

KHẨN

KẾ HOẠCH

Tăng trưởng kinh tế tỉnh Khánh Hoà năm 2025

Căn cứ Kết luận số 123-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8%; Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 ngày 05/02/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên; Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa thực hiện Kết luận số 123-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8%;

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch tăng trưởng kinh tế tỉnh Khánh Hòa năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Xây dựng kịch bản tăng trưởng GRDP toàn tỉnh, các ngành, lĩnh vực năm 2025 theo từng tháng, quý và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm hoàn thành thắng lợi mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025.

2. Xác định cụ thể vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với các chỉ tiêu tăng trưởng theo ngành, lĩnh vực năm 2025 và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025, đồng thời tạo nền tảng vững chắc để tiếp tục tăng trưởng trong giai đoạn 2026 - 2030.

II. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH KHÁNH HOÀ NĂM 2025

Để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025 là 10-10,5% theo Kết luận 713-KL/TU ngày 12/12/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; UBND tỉnh đặt mục tiêu phấn đấu tăng trưởng năm 2025 như sau:

1. Tăng trưởng GRDP đạt 10,5%; trong đó tăng trưởng từng khu vực kinh tế như sau: khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,5%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 14,6% (trong đó: Công nghiệp đạt 9,2%; Xây dựng đạt 24,7%); khu vực Dịch vụ đạt 9,2% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7,7%. Dự kiến tăng trưởng theo từng quý như sau:

- Quý I/2025: Tăng trưởng GRDP đạt 10,5%; trong đó tăng trưởng từng khu vực kinh tế như sau: khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3%; khu vực Công

ngành – Xây dựng đạt 14,1% (trong đó: Công nghiệp đạt 11,6%; Xây dựng đạt 20,5%); khu vực Dịch vụ đạt 9,8% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7%.

- Quý II/2025: Tăng trưởng GRDP đạt 10,4%; trong đó tăng trưởng từng khu vực kinh tế như sau: khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,5%; khu vực Công nghiệp – Xây dựng đạt 15,2% (trong đó: Công nghiệp đạt 11,6%; Xây dựng đạt 22,7%); khu vực Dịch vụ đạt 9,3% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 8%.

- Quý III/2025: Tăng trưởng GRDP đạt 10,6%; trong đó tăng trưởng từng khu vực kinh tế như sau: khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 4%; khu vực Công nghiệp – Xây dựng đạt 15% (trong đó: Công nghiệp đạt 7,7%; Xây dựng đạt 26%); khu vực Dịch vụ đạt 9% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 8%.

- Quý IV/2025: Tăng trưởng GRDP đạt 10,5%; trong đó tăng trưởng từng khu vực kinh tế như sau: khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,4%; khu vực Công nghiệp – Xây dựng đạt 14,3% (trong đó: Công nghiệp đạt 6,3%; Xây dựng đạt 27,2%); khu vực Dịch vụ đạt 8,8% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7,8%.

2. GRDP bình quân đầu người đạt 115,6 triệu đồng, tăng 13,9% so với năm 2024.

3. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 96.682,8 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2024¹.

4. Thu ngân sách nhà nước đạt 28.000 tỷ đồng, tăng 37% so với năm 2024; trong đó: thu thuế xuất, nhập khẩu đạt 2.838 tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2024; thu nội địa đạt 25.162 tỷ đồng, tăng 41,9% so với năm 2024² (trong đó thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đạt 10.703 tỷ đồng, tăng gấp 2,8 lần so với năm 2024).

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,5% so với năm 2024.

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng trên 10% so với năm 2024.

7. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2.198 triệu USD, tăng 7,5% so với năm 2024. Tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 1.470 triệu USD, tăng 5% so với năm 2024.

8. Tốc độ tăng tổng diện năng trên địa bàn đạt 12%.

9. Khách du lịch quốc tế đạt khoảng 5,2 triệu lượt; khách du lịch nội địa đạt khoảng 6,6 triệu lượt.

¹ Theo Kết luận 713-KL/TU ngày 12/12/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra mục tiêu Tổng vốn đầu tư phát triển năm 2025 đạt 95.071 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2024. Đề phân đầu đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025 cao nhất là 10,5%; tỉnh đạt mục tiêu phân đầu tổng vốn đầu tư phát triển năm 2025 đạt 96.682,8 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2024.

² Theo Kết luận 713-KL/TU ngày 12/12/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra mục tiêu Thu ngân sách nhà nước năm 2025 đạt 24.100 tỷ đồng. Theo Kế hoạch số 1823/KH-UBND ngày 17/02/2025 của UBND tỉnh đặt mục tiêu phân đầu Thu ngân sách nhà nước năm 2025 đạt 28.000 tỷ đồng, trong đó Thu nội địa đạt 25.162 tỷ đồng, gấp 2,2 lần so với năm 2020 để hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2020-2025.

Kịch bản tăng trưởng GRDP và các ngành, lĩnh vực theo từng quý, từng tháng và phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, đánh giá theo Phụ lục I và II đính kèm.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Chi tiết các nhiệm vụ, giải pháp và phân công nhiệm vụ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện theo các Phụ lục III, IV, V, VI, VII đính kèm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch này, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thuộc phạm vi, trách nhiệm của ngành, lĩnh vực, địa phương, các nội dung công việc được phân công chủ trì thực hiện **trước ngày 18 hàng tháng** cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để theo dõi, tổng hợp.

- Rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này; chủ động dự báo và cập nhật tình hình thực tiễn đề xuất kịch bản tăng trưởng đối với ngành, lĩnh vực; gửi Sở Tài chính tổng hợp để tham mưu UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Bám sát kịch bản tăng trưởng kinh tế tại Kế hoạch này để theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này hàng tháng, hàng quý; thường xuyên theo dõi, chủ động dự báo và cập nhật tình hình thực tiễn để đề xuất điều chỉnh kịch bản tăng trưởng chung toàn tỉnh cho phù hợp (nếu có); tổng hợp, đề xuất các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể thuộc thẩm quyền của Trung ương để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh **trước ngày 23 hàng tháng** để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT Tỉnh uỷ, TT.HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các VP: TU, ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Tuấn

PHỤ LỤC I

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP NĂM 2025 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH CẤP I

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
I	TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM GRDP (GIÁ SO SÁNH 2010) PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ	%	110.5	110.4	110.6	110.5	110.50	
1	Nông, lâm nghiệp - thủy sản	%	103.0	103.5	104.0	103.4	103.50	Cục Thống kê; Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Công nghiệp - xây dựng	%	114.1	115.2	115.0	114.3	114.64	
	- Công nghiệp	Tỷ đồng	111.6	111.6	107.7	106.3	109.20	Cục Thống kê; Sở Công Thương
	- Xây dựng	Tỷ đồng	120.5	122.7	126.0	127.2	124.73	Cục Thống kê; Sở Tài chính; Sở Xây dựng; BQL KKT Vân Phong
3	Dịch vụ	%	109.8	109.3	109.0	108.8	109.20	Cục Thống kê; Sở Công Thương; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
4	Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	107.0	108.0	108.0	107.8	107.70	Cục Thống kê; Cục Hải quan
II	TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM GRDP (GIÁ SO SÁNH 2010) PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP I	%	110.8	110.7	110.8	110.8	110.77	
1	Nông, lâm nghiệp - thủy sản	%	103.0	103.5	104.0	103.4	103.50	Cục Thống kê; Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Khai khoáng	%	103.3	102.3	100.4	98.4	100.85	Cục Thống kê; Sở Công Thương
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	107.3	109.5	108.2	106.4	107.80	Cục Thống kê; Sở Công Thương
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	%	118.5	115.3	107.7	106.9	112.58	Cục Thống kê; Sở Công Thương
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	108.0	107.1	106.2	106.3	106.88	Cục Thống kê; Sở Công Thương
6	Xây dựng	%	120.5	122.7	126.0	127.2	124.73	Cục Thống kê; Sở Tài chính; Sở Xây dựng; BQL KKT Vân Phong
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	%	107.1	106.9	106.5	106.5	106.77	Cục Thống kê; Sở Công Thương
8	Vận tải, kho bãi	%	111.1	110.8	110.5	109.9	110.56	Cục Thống kê; Sở Xây dựng
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	112.6	113.2	113.0	111.6	112.55	Cục Thống kê; Sở Công Thương; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
10	Thông tin và truyền thông	%	106.3	107.2	106.2	105.2	106.14	Cục Thống kê; Sở Khoa học và Công nghệ
11	Hoạt động tài chính, tín dụng, ngân hàng	%	111.2	108.6	109.1	109.8	109.61	Cục Thống kê; Sở Tài chính; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	%	104.2	104.5	104.7	104.7	104.54	Cục Thống kê; Sở Xây dựng
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	%	109.1	109.2	108.4	108.4	108.72	Cục Thống kê; Sở Khoa học và Công nghệ
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	%	114.4	108.8	108.8	109.7	110.61	Cục Thống kê
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	%	109.7	107.7	106.8	106.8	107.66	Cục Thống kê

STT	Chi tiêu	ĐVT	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
16	Giáo dục và đào tạo	%	107.2	107.8	106.8	106.8	107.15	Cục Thống kê; Sở Giáo dục và Đào tạo
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	%	109.1	109.7	108.7	108.6	109.02	Cục Thống kê; Sở Y tế
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	%	116.8	117.5	115.1	115.4	116.19	Cục Thống kê; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
19	Hoạt động dịch vụ khác	%	113.2	113.9	112.5	112.7	113.09	Cục Thống kê
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	%	106.4	108.0	107.4	105.6	106.83	Cục Thống kê

PHỤ LỤC II
KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025 THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 2389/KH-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tháng 01/2025	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025	Quý I/2025	Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	Tháng 6/2025	Quý II/2025	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Quý III/2025	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025	Cả năm 2025	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
1	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN																			Cục Thống kê; Sở Nông nghiệp và Môi trường
1	Trồng trọt																			
1.1	Lúa																			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	18,956.0	321.0		19,277.0		4,480.0	13,300.0	17,780.0					4,500.0	3,047.0		7,547.0	44,604.0	
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn			20,500.0	20,500.0	106,187.0			106,187.0		37,764.0	74,000.0	111,764.0			31,585.0	31,585.0	270,035.9	
1.2	Ngô																			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	545.0	360.0	295.0	1,200.0	30.0	10.0	810.0	850.0	350.0	80.0	1,500.0	1,930.0	930.0	129.0	120.0	1,179.0	5,159.0	
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn		18.0	547.0	565.0	998.0	620.0	280.0	1,898.0	160.0	100.0	2,600.0	2,860.0	470.0	980.0	4,577.0	6,027.0	11,350.2	
1.3	Mía																			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3,678.0	975.0	1,647.0	6,300.0	1,525.0			1,525.0										7,825.0
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	25,000.0	65,000.0	165,000.0	255,000.0	135,000.0	30,200.0		165,200.0										420,200.3
1.4	Rau các loại																			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1,000.0	300.0	400.0	1,700.0	190.0	180.0	200.0	570.0	190.0	220.0	450.0	860.0	300.0	200.0	63.0	563.0	3,693.4	
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	2,800.0	7,000.0	4,600.0	14,400.0	4,500.0	1,800.0	1,600.0	7,900.0	3,900.0	1,500.0	3,900.0	9,300.0	2,500.0	3,000.0	6,034.0	11,534.0	43,134.0	
1.5	Các loại cây trồng có giá trị cao khác như: sầu riêng, xoài																			
a	Sầu riêng																			
	- Sản lượng thu hoạch								2,000.0	2,000.0	7,800.0	8,500.0	1,197.0	17,497.0						19,497.0
b	Xoài																			
	- Sản lượng thu hoạch		3,300.0	2,000.0		5,300.0	12,500.0	12,000.0	11,500.0	36,000.0			800.0	800.0			3,000.0	3,000.0	45,100.0	
2	Chăn nuôi																			
	- Trâu	Nghìn con	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7
	- Bò	Nghìn con	69.6	69.1	68.9	68.9	68.2	67.5	66.8	66.8	66.1	65.9	65.8	65.8	65.4	65.0	64.8	64.8	64.8	64.8
	- Lợn	Nghìn con	253.7	253.6	253.5	253.5	250.9	249.5	249.1	249.1	248.5	248.1	247.6	247.6	247.1	246.9	246.7	246.7	246.7	246.7
	- Gia cầm	Triệu con	3.1	3.1	3.1	3.1	3.2	3.2	3.2	3.2	3.3	3.3	3.4	3.4	3.4	3.4	3.5	3.5	3.5	3.5
3	Lâm nghiệp																			
	- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	11,391.0	1,088.0	18,169.5	30,648.5	12,114.9	7,859.0	5,164.7	25,138.6	700.0	700.0	700.0	2,100.0	1,000.0	495.1		1,495.1	59,382.2	
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha						89.0	149.8	238.8	125.3	199.5	229.5	554.3	217.8	238.0	81.0	536.8	1,330.0	
4	Thủy sản																			

STT	Chi tiêu	ĐVT	Tháng 01/2025	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025	Quý I/2025	Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	Tháng 6/2025	Quý II/2025	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Quý III/2025	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025	Cả năm 2025	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
4.1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	205.0	220.0	245.0	670.0	235.0	340.0	235.0	810.0	235.0	325.0	658.0	1,218.0	230.0	140.0	50.0	420.0	3,118.0	
4.2	Sản lượng thủy sản	Tấn	8,408.0	11,141.0	12,051.0	31,600.0	13,312.0	12,981.0	13,257.0	39,550.0	11,169.0	11,439.0	10,392.0	33,000.0	8,034.0	8,255.0	9,081.0	25,370.0	129,520.0	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	7,958.0	9,941.0	9,951.0	27,850.0	10,812.0	10,681.0	10,507.0	32,000.0	8,669.0	8,139.0	7,792.0	24,600.0	7,034.0	6,755.0	6,461.0	20,250.0	104,700.0	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	450.0	1,200.0	2,100.0	3,750.0	2,500.0	2,300.0	2,750.0	7,550.0	2,500.0	3,300.0	2,600.0	8,400.0	1,000.0	1,500.0	2,620.0	5,120.0	24,820.0	
	<i>Trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng chính:</i>																			
	+ Cá	Tấn	165.0	385.0	1,050.0	1,420.0	1,100.0	630.0	1,210.0	2,940.0	1,160.0	1,550.0	1,030.0	3,740.0	280.0	600.0	1,120.0	2,000.0	10,100.0	
	+ Tôm	Tấn	285.0	355.0	450.0	1,155.0	800.0	750.0	650.0	2,200.0	620.0	700.0	710.0	2,030.0	470.0	480.0	550.0	1,500.0	6,885.0	
	+ Ốc	Tấn		300.0	250.0	570.0	50.0	320.0	330.0	700.0	120.0	350.0	250.0	720.0	120.0	70.0	100.0	290.0	2,280.0	
	+ Khác	Tấn		160.0	350.0	605.0	550.0	600.0	560.0	1,710.0	600.0	700.0	610.0	1,910.0	130.0	350.0	850.0	1,330.0	5,555.0	
II	CÔNG NGHIỆP																			
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%				112.0				114.0				110.0				110.0	>110	Cục Thống kê; Sở Công Thương
2	Một số sản phẩm chủ yếu:																			
	- Điện sản xuất	Tr.kwh	850.0	900.0	980.0	2,730.0	980.0	1,150.0	1,170.0	3,300.0	800.0	750.0	700.0	2,250.0	750.0	700.0	770.0	2,220.0	10,500.0	
	- Bia các loại	Nghìn lít	5,110.0	4,300.0	4,590.0	14,000.0	5,000.0	5,200.0	5,300.0	15,500.0	5,300.0	4,800.0	3,700.0	13,800.0	5,000.0	6,000.0	5,700.0	16,700.0	60,000.0	
	- Đường các loại	Nghìn tấn	23.0	22.0	30.0	75.0	30.0	25.0	10.0	65.0									140.0	
	- Nước yến	Nghìn lít	5,690.0	5,000.0	6,510.0	17,200.0	6,500.0	7,000.0	7,000.0	20,500.0	4,500.0	3,500.0	3,500.0	11,500.0	5,200.0	6,000.0	5,800.0	17,000.0	66,200.0	
	- Thuốc lá điếu	Triệu bao	84.5	80.0	105.5	270.0	90.0	91.0	91.0	272.0	92.0	92.0	91.0	275.0	89.0	92.0	92.0	273.0	1,090.0	
	- Thủy sản đông lạnh	Nghìn tấn	7.0	6.5	14.5	28.0	10.0	9.0	10.0	29.0	10.0	9.0	9.0	28.0	11.0	10.0	9.0	30.0	115.0	
	- Tàu biển	Chiếc	2.0	1.0	1.0	4.0	1.0	2.0	1.0	4.0	2.0	1.0	1.0	4.0	1.0	1.0	2.0	4.0	16.0	
III	ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG																			
1	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng				16,243.5				21,516.2				29,164.0				29,759.1	96,682.8	Cục Thống kê
2	Tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 từ đầu năm đến kỳ báo cáo	%				10.7				50.0				60.0				95.5	100.0	Sở Tài chính
3	Vốn thực hiện các dự án đầu tư ngoài ngân sách	Tỷ đồng				8,875.9				8,629.4				18,964.0				18,912.0	55,381.3	Sở Tài chính; BQL KKT Văn Phong
	- Vốn đầu tư các dự án trong nước	Tỷ đồng				8,770.9				8,519.4				18,874.0				18,834.0	54,998.3	
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng				105.0				110.0				90.0				78.0	383.0	
IV	XUẤT, NHẬP KHẨU																			
1	Xuất khẩu																			
1.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	209.0	221.0	140.0	570.0	170.0	224.0	135.0	529.0	210.0	150.0	198.0	558.0	180.0	180.0	181.0	541.0	2,198.0	
1.2	Giá trị xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu																			
	- Tàu, cabin	Triệu USD	85.6	92.3		215.6				133.6				171.6				190.3	711.1	
	- Thủy sản	Triệu USD	60.0	48.0		180.0				232.0				213.0				226.0	851.0	
	- Cà phê	Triệu USD	19.8	20.0		74.8				34.0				22.0				23.4	154.2	

STT	Chi tiêu	DVT	Tháng 01/2025	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025	Quý I/2025	Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	Tháng 6/2025	Quý II/2025	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Quý III/2025	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV/2025	Cả năm 2025	Cơ quan chủ trì/theo dõi, đánh giá	
2	Nhập khẩu																				
1.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	95.0	80.0	107.0	282.0	130.0	165.0	145.0	440.0	130.0	110.0	140.0	380.0	120.0	125.0	123.0	368.0	1,470.0		
1.2	Giá trị nhập các mặt hàng chủ yếu																				
	- Máy móc, thiết bị	Triệu USD	16.5	13.5		47.0				56.5				63.5					65.0	232.0	
	- Nguyên liệu hải sản	Triệu USD	20.5	20.0		68.5				74.0				81.0					67.0	290.5	
	- Sắt thép các loại	Triệu USD	11.7	9.5		34.2				40.2				32.5					31.6	138.5	
V	TIÊU DÙNG, DU LỊCH																				
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	11,757.7	11,257.3	12,985.1	36,000.0	12,166.7	11,347.4	12,985.9	36,500.0	12,733.4	12,985.9	12,480.7	38,200.0	11,757.5	11,689.3	12,407.4	35,854.2	146,554.2	Cục Thống kê; Sở Công Thương	
2	Du lịch																				Cục Thống kê; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
	- Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	5,061.3	4,310.8	3,712.9	13,085.0	4,670.3	4,783.2	6,932.5	16,386.0	7,770.6	6,551.4	5,115.0	19,437.0	3,508.8	3,220.5	4,362.7	11,092.0	60,000.0		
	- Khách nội địa	Nghìn lượt	495.0	350.1	234.0	1,079.1	460.0	475.0	1,055.3	1,990.3	1,217.9	950.0	570.0	2,737.9	287.6	267.6	257.5	812.7	6,620.0		
	- Khách quốc tế	Nghìn lượt	445.0	443.0	441.4	1,329.4	416.1	420.0	420.0	1,256.1	426.6	426.6	426.6	1,279.8	444.0	445.0	445.7	1,334.7	5,200.0		
VI	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																				
1	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3,464.0	1,620.0	2,580.0	7,664.0	2,300.0	2,000.0	2,200.0	6,500.0	2,500.0	2,000.0	2,200.0	6,700.0	2,655.0	2,000.0	2,481.0	7,136.0	28,000.0	Sở Tài chính; Cục Thuế tỉnh	
	<i>Trong đó:</i>																				
a	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	165.0	165.0	370.0	700.0	230.0	230.0	240.0	700.0	230.0	230.0	240.0	700.0	240.0	240.0	258.0	738.0	2,838.0		
b	Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Tỷ đồng	3,214.0	1,365.0	1,310.0	5,889.0	1,020.0	810.0	860.0	2,690.0	1,170.0	870.0	860.0	2,900.0	1,215.0	860.0	905.0	2,980.0	14,459.0		
	<i>Trong đó:</i>																				
	- Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng	58.3	32.7	43.0	134.0	37.0	34.0	33.0	104.0	42.0	40.0	33.0	115.0	46.0	37.0	51.0	134.0	487.0		
	- Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	394.8	380.2	320.0	1,095.0	240.0	225.0	225.0	690.0	325.0	305.0	308.0	938.0	320.0	302.0	312.0	934.0	3,657.0		
	- Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1,973.2	420.8	250.0	2,644.0	250.0	250.0	258.0	758.0	335.0	238.0	260.0	833.0	315.0	250.0	280.0	845.0	5,080.0		
	- Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	157.7	76.3	95.0	329.0	80.0	80.0	80.0	240.0	86.0	80.0	80.0	246.0	80.0	80.0	80.0	240.0	1,055.0		
	- Thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	62.0	51.0	21.0	134.0	21.0	20.0	20.0	61.0	20.0	20.0	20.0	60.0	20.0	20.0	20.0	60.0	315.0		
c	Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Tỷ đồng	85.0	90.0	900.0	1,075.0	1,050.0	960.0	1,100.0	3,110.0	1,100.0	900.0	1,100.0	3,100.0	1,200.0	900.0	1,318.0	3,418.0	10,703.0	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
VII	TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG																				
1	Dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	136,396.0	137,220.0																152,749.0	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh
	<i>Tăng trưởng tín dụng so với cùng kỳ</i>	%	-0.13	0.47																11.84	
2	Số dư huy động vốn	Tỷ đồng	134,345.0	135,410.0																153,139.0	
	<i>Tăng trưởng huy động vốn so với cùng kỳ</i>	%	0.19	0.99																14.21	

PHỤ LỤC III
NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 2389/KH-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số TT	NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Ghi chú
I	Đẩy mạnh rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế					
1	Tập trung rà soát sửa đổi, hoàn thiện các quy định không còn phù hợp, chồng chéo.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
2	Tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, không để phát sinh thủ tục, quy định kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật mới không phù hợp, làm tăng chi phí, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, doanh nghiệp.	Sở Nội vụ; Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
3	Xây dựng và phát triển Chính quyền số; tập trung nâng cao thứ hạng các chỉ số quản trị phát triển địa phương.	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ; Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
4	Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Khắc phục, xử lý tình trạng đùn đẩy, né tránh, thiếu trách nhiệm trong thi hành công vụ, khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, không vụ lợi. Xây dựng, ban hành và triển khai áp dụng đồng bộ bộ vị trí việc làm (danh mục vị trí việc làm, mô tả vị trí việc làm, khung năng lực, bộ KPIs).	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
II	Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển					
1	Về quy hoạch:					
-	Ban hành Kế hoạch chi tiết của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Khánh Hoà thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Sở Tài chính	Các sở, ngành; địa phương	Tháng 4/2025	Kế hoạch của UBND tỉnh	
-	Trình và được Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 phân bổ cho tỉnh Khánh Hoà - trọng tâm là điều chỉnh chỉ tiêu đất phi nông nghiệp để tập trung bố trí quỹ đất phát triển khu công nghiệp, phát triển hạ tầng cấp quốc gia và đô thị.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành; địa phương	Quý III/2025	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	
-	Trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Khánh Hoà đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.	Sở Xây dựng	Các sở, ngành; địa phương	Quý III/2025	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	

Số TT	NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Ghi chú
-	Phê duyệt phù kín 100% các quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chung xây dựng các xã, quy hoạch chung thị trấn tại các địa phương.	Sở Xây dựng	BQL KKT Vân Phong; địa phương	Trong năm 2025	Quyết định phê duyệt các quy hoạch	Tiến độ chi tiết tại Phụ lục V
-	Hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các địa phương	Tháng 3/2025	Quyết định phê duyệt các quy hoạch	
-	(1) Trình, giải trình và được Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch Khu đô thị, nghỉ dưỡng cao cấp mới tại huyện Cam Lâm và Khu kinh tế Vân Phong; (2) quyết định phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư chiến lược.	(1) Sở Xây dựng, (2) Sở Tài chính	Các sở, ngành; địa phương liên quan	(1) Trong quý II và quý III/2025; (2) Trong quý IV/2025	Quyết định phê duyệt quy hoạch; phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư chiến lược	
2	Về phát triển doanh nghiệp:					
-	Phê duyệt Đề án cơ cấu lại DNNN giai đoạn 2021-2025 của Tổng Công ty Khánh Việt, Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa.	Sở Tài chính	Tổng công ty Khánh Việt; Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa; các sở, ngành liên quan	Tháng 3/2025	Quyết định phê duyệt Đề án	
-	Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động. Số doanh nghiệp gia nhập thị trường (thành lập mới và quay trở lại hoạt động) năm 2025 tăng ít nhất 10% so với năm 2024; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường năm 2025 dưới 10% so với năm 2024.	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Triển khai hiệu quả Đề án về cơ chế, chính sách hình thành và phát triển doanh nghiệp dân tộc, giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt và Đề án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa sau khi được Trung ương phê duyệt.	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
3	Về đầu tư:					
-	Khai thác triệt để, hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 55 của Quốc hội để thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực công nghiệp, đô thị, du lịch, logistic, đổi mới sáng tạo,....	BQL KKT Vân Phong	Sở Tài chính; các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	

Số TT	NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì đôn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Ghi chú
-	Theo dõi, giám sát đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng các dự án đầu tư ngoài ngân sách đã được cấp phép. Tập trung rà soát, tháo gỡ triệt để các khó khăn, vướng mắc của các dự án đầu tư giải phóng tối đa các nguồn lực còn đang tồn đọng cho tăng trưởng và phát triển.	Sở Tài chính; BQL KKT Vân Phong	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	Đảm bảo tiến độ triển khai và hoàn thành theo Phụ lục IV và VII
-	Hoàn thành việc rà soát các công trình, dự án chậm tiến độ, tồn đọng kéo dài, hiệu quả thấp, gây thất thoát, lãng phí lớn; xây dựng kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp đột phá để giải quyết dứt điểm đối với từng dự án đảm bảo 5 rõ theo chỉ đạo của Thủ tướng CP: rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ trách nhiệm, rõ kết quả.	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Quý I/2025	Báo cáo; Kế hoạch thực hiện	
-	Xây dựng phương án chi tiết; hoàn thành xử lý dứt điểm đối với 11 dự án tồn đọng theo Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại tỉnh Khánh Hoà.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính; các sở, ngành liên quan	Năm 2025	Kế hoạch thực hiện; Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Phê duyệt chủ trương xử lý đối với từng dự án đất quốc phòng bị chôn lấp, lấn chiếm; hoàn thành xử lý dứt điểm 11/43 đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh.	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các sở, ngành liên quan	Quý III/2025	Kế hoạch thực hiện; Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Xây dựng, ban hành cuốn Sổ tay (Cẩm nang) xử lý tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án, đất đai.	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các sở, ngành liên quan	Năm 2025	Sổ tay	
-	Hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, bàn giao 100% đất sạch Dự án Đường bộ cao tốc Vân Phong - Nha Trang (hoàn thành trong tháng 3/2025); dự án Đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật (trong quý II và III/2025).	UBND thị xã Ninh Hòa, UBND huyện Vạn Ninh		(1) Tháng 3/2025; (2) Quý II và III/2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Hoàn thành cơ bản giải phóng mặt bằng đất sạch giao cho nhà đầu tư Khu công nghiệp Dốc Đá trắng (hoàn thành tối thiểu 70% năm 2025).	UBND thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh		Quý III/2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Hoàn thành nghiệm thu, khai trương đưa vào hoạt động dự án Xây dựng trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.	Ban QLDA Phát triển tỉnh		Quý II/2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	

Số TT	NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Ghi chú
-	Bám sát, giải trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Đà Lạt (Lâm Đồng).	Sở Xây dựng	Sở Tài chính; các sở, ngành liên quan	Quý III/2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Trình, giải trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung sân bay Vân Phong vào quy hoạch hệ thống sân bay quốc gia giai đoạn đến năm 2030.	Sở Xây dựng	BQL KKT Vân Phong	Năm 2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Triển khai dự án nạo vét chỉnh trang hệ thống sông ngòi thành phố Nha Trang.	Ban QLDA Phát triển tỉnh	Các sở, ngành liên quan; UBND thành phố Nha Trang	Quý IV/2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Phê duyệt chủ trương xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hoà trở thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.	Ban QLDA Phát triển tỉnh		Năm 2025	Chủ trương đầu tư dự án	
-	Phê duyệt bảng giá đất 05 năm, giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính; các sở, ngành liên quan; địa phương	Quý III/2025	Bảng giá đất	
4	Huy động nguồn lực:					
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Khai thác tối đa các nguồn thu phát sinh mới như kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử,...; đơn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế.	Sở Tài chính; Cục Thuế tỉnh	Địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Xây dựng và ban hành Kế hoạch của UBND tỉnh về tiến độ thu tiền sử dụng đất, thuê đất, mặt nước, bán đấu giá quyền sử dụng đất theo từng tháng (có địa chỉ cụ thể các nguồn thu tương ứng với số tiền cụ thể) để bổ sung nguồn lực cho chi đầu tư phát triển.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Tháng 3/2025	Kế hoạch; Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	Đảm bảo phù hợp theo tiến độ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Phụ lục II
-	Thông qua phương án vay từ tổ chức tài chính quốc tế; phê duyệt lựa chọn công trình, dự án đầu tư; làm việc thống nhất sơ bộ nguyên tắc vay vốn với tổ chức tài chính quốc tế.	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan	Năm 2025	Phương án	
-	Tập trung tăng trưởng tín dụng hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các động lực tăng trưởng là tiêu dùng, xuất khẩu, đầu tư. Các tổ chức tín dụng triệt để tiết giảm chi phí để phần đầu giảm mật bằng lãi suất cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn vay để sản xuất, kinh doanh.	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	

Số TT	NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì đôn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Ghi chú
III	Thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực chủ yếu; phát triển mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới và các vùng động lực					
1	Xây dựng (1) kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 và (2) giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Tài chính	Các sở, ngành; địa phương	(1) Tháng 02/2025; (2) Quý II/2025	Kịch bản	
2	Trình Thủ tướng Chính phủ (1) phê duyệt cơ chế chính sách đặc thù phát triển Khu kinh tế Vân Phong; (2) Đề án Khu thương mại tự do cạnh sân bay Cam Lâm theo Kết luận số 123/KL/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị.	(1) BQL KKT Vân Phong; (2) Sở Tài chính	Các sở, ngành; địa phương liên quan	(1) Quý I/2025; (2) Quý III/2025	Cơ chế, chính sách; Đề án	
3	Về phát triển nông nghiệp:					
-	Triển khai hiệu quả Đề án thí điểm nuôi biển công nghệ cao và các giải pháp chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU).	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Xây dựng Đề án đánh giá đặc điểm thổ nhưỡng, nông hóa đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm phát triển sản xuất bền vững cây trồng và vật nuôi tinh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các địa phương	Tháng 12/2025	Đề án	
-	(1) Quy định, quy chuẩn cụ thể về hoạt động nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè tại khu vực vịnh Cam Ranh. (2) Tiến hành xử lý dứt điểm, đảm bảo 100% các hộ nuôi trồng thủy sản không xâm phạm vùng cấm, vùng nước, gây ảnh hưởng đến hoạt động của Căn cứ quân sự Cam Ranh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Cam Ranh	(1) Quý III/2025 (2) Năm 2025	Quy định; Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Tập trung chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm; đẩy mạnh liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có và đảm bảo phù hợp theo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, giá trị đặc dụng của hệ sinh thái rừng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các địa phương	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
4	Về phát triển công nghiệp:					
-	Phát triển mạnh mẽ công nghiệp chế biến chế tạo; tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng và mở rộng thị trường đối với các sản phẩm công nghiệp có khả năng cạnh tranh cao của tỉnh như yến sào, chế biến hải sản, tàu biển,....	Sở Công Thương	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	

Số TT	NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Ghi chú
-	Đẩy mạnh thu hút, lấp đầy các KCN, CCN nhằm gia tăng năng lực sản xuất cho ngành công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành dự án đầu tư KCN, CCN.	Sở Công Thương; BQL KKT Vân Phong	Sở Tài chính; các sở, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	Đảm bảo tiến độ theo Phụ lục VI, VII
-	Phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư khu công nghiệp Ninh Diêm 3, diện tích 290ha.	BQL KKT Vân Phong	Các sở, ngành liên quan	Quý III/2025	Quyết định phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư	
-	Phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư khu công nghiệp Ninh Diêm 1, diện tích 200ha.	BQL KKT Vân Phong	Các sở, ngành liên quan	Quý III/2025	Quyết định phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư	
-	Phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư khu công nghiệp 1.000 hecta tại Ninh Xuân theo dự thảo Đề án hình thành và phát triển hành lang kinh tế động lực trung tâm tỉnh Khánh Hòa.	Sở Tài chính	BQL KKT Vân Phong; các sở, ngành liên quan	Quý IV/2025	Quyết định phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư	
-	Giải trình được Thủ tướng chính phủ phê duyệt bổ sung dự án Nhà máy điện LNG Vân Phong 2 vào quy hoạch điện VIII điều chỉnh.	Sở Công Thương	BQL KKT Vân Phong	Quý III/2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Triển khai tuyến đường tránh dự án nhà máy Hyundai; thông qua chủ trương về phương thức bổ sung diện tích sử dụng đất mở rộng nhà máy Hyundai giai đoạn 2.	BQL KKT Vân Phong	Các sở, ngành liên quan	Năm 2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Xây dựng, trình Thủ tướng phê duyệt Đề án trung tâm năng lượng sạch và năng lượng tái tạo tại tỉnh Khánh Hòa (theo Thông báo số 07/TB-HDĐPVBTDHTB ngày 14/2/2025 Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Nam trung bộ).	Sở Công Thương	Các sở, ngành liên quan	Năm 2025	Đề án	
5	Thúc đẩy tiêu dùng, thu hút khách du lịch:					
-	Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2025-2030.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Quý III/2025	Chính sách	
-	Tăng cường tổ chức các chương trình, sự kiện xúc tiến thương mại, du lịch, kích cầu tiêu dùng; các sự kiện văn hóa, nghệ thuật có quy mô lớn nhằm thu hút du khách; thúc đẩy phát triển thương mại điện tử; dịch vụ vận tải, logistics.	Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo kết quả thực hiện hàng tháng	

Số TT	NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì đôn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Ghi chú
6	Đẩy mạnh xuất khẩu:					
-	Nâng cấp hạ tầng các tuyến giao thông vận chuyển hàng hóa, kết nối các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, kho hàng với Cảng Ba Ngòi, Cảng Quốc tế Cam Ranh và khu vực Vịnh Cam Ranh.	Sở Xây dựng	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Nghiên cứu, đẩy nhanh tiến độ lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Bến Cảng số 3 - Cảng Ba Ngòi để tăng công suất tiếp nhận và xuất khẩu hàng hóa bằng đường thủy.	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; tăng cường khai thác các thị trường mới, tiềm năng, thị trường Trung Đông, Halal, Mỹ La-tinh, châu Phi. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn mới của thị trường xuất khẩu.	Sở Công Thương	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
7	Thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới; tăng cường hợp tác, liên kết vùng:					
-	Ban hành Kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 48-NQ/TU, ngày 20/02/2025 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; địa phương	Quý II/2025	Kế hoạch; Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Triển khai thực hiện hiệu quả theo lộ trình Đề án chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh thành phố Nha Trang giai đoạn 2024 - 2030. Trong đó, hoàn thành việc triển khai 05/05 dự án trong năm 2025: (1) Xây dựng số tay Hệ giá trị xanh cho người dân thành phố Nha Trang; (2) Đánh giá các cơ sở công nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ, cơ sở chế biến thực phẩm và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp hiện hữu theo bộ các chỉ tiêu đánh giá hoạt động sản xuất bền vững của UNIDO; (3) Chương trình về phát triển du lịch xanh; mỗi khu/điểm du lịch có 1 sản phẩm du lịch xanh được khai thác; (4) Phát triển tuyến điểm du lịch kết nối các khu/điểm đến du lịch xanh trong thành phố có sản phẩm chất lượng xanh, khai thác đặc thù hệ sinh thái; (5) Triển khai xây dựng Trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch.	(1) UBND thành phố Nha Trang; (2) Sở Công Thương; (3, 4, 5) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành; địa phương	Năm 2025	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Triển khai hiệu quả Đề án phát triển kinh tế ban đêm tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030.	Sở Tài chính; Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng; các địa phương	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Thúc đẩy phát triển công nghiệp y sinh học, năng lượng mới.	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
-	Thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	

Số TT	NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Ghi chú
-	Đẩy mạnh liên kết phát triển khu vực Bắc Khánh Hòa - Nam Phú Yên và Đắc Lắc - Khánh Hòa, gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây; tiếp tục triển khai hợp tác hiệu quả với các địa phương trong vùng và cả nước như Phú Yên, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Hồ Chí Minh,.... Phối hợp chặt chẽ với Hội đồng điều phối vùng trong việc triển khai các nhiệm vụ liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng; triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù vùng.	Các sở, ban, ngành; địa phương		Thường xuyên	Báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng	
IV	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao					
1	Triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo. Thúc đẩy giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục đào tạo	Thường xuyên	Báo cáo định kỳ hàng tháng	
2	Nghiên cứu xây dựng, ban hành Chiến lược phát triển giáo dục tỉnh Khánh Hòa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045; ban hành Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2025 - 2030".	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành liên quan; địa phương; các cơ sở giáo dục đào tạo	Quý IV/2025	Chiến lược, Đề án được phê duyệt	
3	Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành nghề trọng điểm để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với nhu cầu của thị trường lao động và nhu cầu nguồn nhân lực ở những ngành nghề mới và ngành nghề cần bổ sung theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện hiệu quả cơ chế quản lý và bảo đảm nguồn lực tài chính cho giáo dục, đào tạo; hỗ trợ đầu tư nguồn lực, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo cho các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Thường xuyên	Báo cáo định kỳ hàng tháng	
4	Thu hút hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao vào khu vực công.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành liên quan; địa phương	Thường xuyên	Báo cáo định kỳ hàng tháng	
5	Tích cực phối hợp với các bộ, ngành trung ương, đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt Đề án đầu tư nâng cấp Trường Đại học Nha Trang thành Đại học vùng.	Trường Đại học Nha Trang; Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Báo cáo định kỳ hàng tháng	

PHỤ LỤC IV
VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 2389/KH-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên dự án/công trình	Tên Nhà đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn thực hiện năm 2025 (Tỷ đồng)																Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá		
					Tháng 01/2025	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025	Quý I/2025	Tháng 04/2025	Tháng 05/2025	Tháng 06/2025	Quý II	Tháng 07/2025	Tháng 08/2025	Tháng 09/2025	Quý III	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV		Cả năm	
	TỔNG SỐ				2.786.9	2.934.0	3.155.0	8.875.9	2.620.7	2.959.7	3.049.0	8.629.4	6.125.3	6.392.3	6.446.3	18.964.0	6.163.3	6.356.3	6.392.3	18.912.0	55.381.3		
A	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC				2.751.9	2.899.0	3.120.0	8.770.9	2.584.0	2.923.0	3.012.4	8.519.4	6.095.3	6.362.3	6.416.3	18.874.0	6.137.3	6.330.3	6.366.3	18.834.0	54.998.3		
I	Các dự án trong Khu kinh tế, Khu công nghiệp				20.9	171.0	400.0	591.9	233.0	575.0	682.4	1.490.4	790.0	1.060.0	1.110.0	2.960.0	1.042.0	1.238.0	1.290.0	3.570.0	8.612.3	BQL KKT Vân Phong	
1	Khu đô thị mới cao cấp Cỏ Mã	Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	Quý I/2025 - Quý I/2029	5.900.0		20	80	100.0	50.0	50.0	100.0	200.0	100.0	200.0	200.0	500.0	200.0	250.0	250.0	700.0	1.500.0		
2	Dự án Khu đô thị mới cao cấp Tu Bông	Đang thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư	Quý I/2026 - Quý IV/2034	50.000.0									20.0	50.0	70.0	140.0	100.0	120.0	140.0	360.0	500.0		
3	Dự án Khu đô thị mới cao cấp Đầm Môn	Đang thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư	Quý I/2026 - Quý IV/2034	27.000.0									20.0	50.0	70.0	140.0	100.0	120.0	140.0	360.0	500.0		
4	Khu công nghiệp Đốc Đà Trắng	Công ty CP Phát triển khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Quý IV/2025 - Quý II/2027 (khu vực 1)	1.807.0		20	30	50.0	20.0	20.0	60.0	100.0	15.0	15.0	20.0	50.0	15.0	15.0	20.0	50.0	250.0		
5	Khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngang - Bãi Cát Thảm	Cty TNHH đầu tư và du lịch T&M Vân Phong	Quý III/2025 - Quý IV/2027	25.253.0					100.0	450.0	450.0	1.000.0	600.0	700.0	700.0	2.000.0	600.0	700.0	700.0	2.000.0	5.000.0		
6	Khu du lịch Đốc Lết Phương Mai	Công ty CP Phương Mai	Quý IV/2025 - Quý IV/2027	4.072.0		5	15	20.0	10.0	10.0	10.0	30.0	10.0	10.0	10.0	30.0	10.0	5.0	5.0	20.0	100.0		
7	Dự án KCN Ninh Thủy	Công ty CP Hoàn Cầu Vân Phong	2020 - Quý II/2025	294.0	10	20	10	40.0	20.0	10.0	10.0	40.0	10.0	20.0	20.0	50.0	10.0	20.0	20.0	50.0	180.0		
8	Dự án Bến cảng tổng hợp Bắc Vân Phong giai đoạn mở đầu	Công ty TNHH Cảng Vân Phong	2021 - Quý I/2026	490.0	5	5	10	20.0	10.0	10.0	10.0	30.0	10.0	10.0	10.0	30.0	5.0	5.0	10.0	20.0	100.0		
9	KDC Ninh Thủy	Cty TNHH Hoàn Cầu Ninh Hòa	Quý I/2025 - Quý IV/2027	74.8		5	5	10.0	2.0	3.0	5.0	10.0	5.0	5.0	10.0	20.0	2.0	3.0	5.0	10.0	50.0		
10	Trạm biến áp 220kV Vạn Ninh và đường dây đầu nối	Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Quý II/2025 - Quý III/2025	9.0		4	5	9.0													9.0		
11	Đầu nối đường dây 110kV sau TBA 220kV Vạn Ninh	Đang thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư	Quý I/2025 - Quý IV/2025	277.0		70	207	277.0														277.0	
12	Dự án Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Hồng Phát	Công ty TNHH Dịch vụ Sản xuất Hồng Phát	9/2024 - 5/2025	41.0	5.00	5.00	10.00	20.0	5.00	5.00	11.00	21.0										41.0	
13	Kho bãi chứa hàng Đàng Phong (giai đoạn 2)	Công ty TNHH Thương mại Đàng Phong	1/2025 - 4/2025	80.0		5.00	5.00	10.0	5.00	5.00	9.00	19.0										29.0	
14	Kho nhựa đường Khánh Hòa (giai đoạn 2)	Công ty Cổ phần Thương mại và xuất nhập khẩu vật tư giao thông	1/2025 - 5/2025	106.8		10.00	20.00	30.0	10.00	10.00	15.35	35.4										65.4	
15	Nhà máy Jeil Vina NT (giai đoạn 2)	Công ty TNHH Jeil Vina NT	1/2025 - 6/2025	81.6		2.00	3.00	5.0	1.00	2.00	2.00	5.0										10.0	
16	Dự án mài và sơn vỏ tàu biển	Công ty TNHH Nam Phú SVP	12/2024 - 1/2025	0.9	0.90			0.9														0.9	

STT	Tên dự án/công trình	Tên Nhà đầu tư	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn thực hiện năm 2025 (Tỷ đồng)																Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	
					Tháng 01/2025	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025	Quý I/2025	Tháng 04/2025	Tháng 05/2025	Tháng 06/2025	Quý II	Tháng 07/2025	Tháng 08/2025	Tháng 09/2025	Quý III	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV		Cả năm
II	Các dự án ngoài Khu kinh tế, Khu công nghiệp				2.731,0	2.728,0	2.720,0	8.179,0	2.351,0	2.348,0	2.330,0	7.029,0	5.305,3	5.302,3	5.306,3	15.914,0	5.095,3	5.092,3	5.076,3	15.264,0	46.386,0	Sở Tài chính
1	Khu đô thị hỗn hợp thành phố Nha Trang	Dang thực hiện lựa chọn NĐT		17.333,0									500,0	500,0	500,0	1.500,0	500,0	500,0	500,0	1.500,0	3.000,0	
2	Khu đô thị phức hợp Cam Thuận	Dang thực hiện lựa chọn NĐT		5.700,0									233,3	233,3	233,3	700,0	233,3	233,3	233,3	700,0	1.400,0	
3	Khu đô thị phức hợp Suối Tân	Dang thực hiện lựa chọn NĐT		5.100,0									200,0	200,0	200,0	600,0	200,0	200,0	200,0	600,0	1.200,0	
4	Khu đô thị phức hợp Cam Tân	Dang thực hiện lựa chọn NĐT		5.700,0									233,3	233,3	233,3	700,0	233,3	233,3	233,3	700,0	1.400,0	
5	Khu đô thị phức hợp Cam Hòa	Dang thực hiện lựa chọn NĐT		5.241,0									233,3	233,3	233,3	700,0	233,3	233,3	233,3	700,0	1.400,0	
6	Đô thị mới Cam Lâm	Dang thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư		286.036,0									833,3	833,3	833,3	2.500,0	833,3	833,3	833,3	2.500,0	5.000,0	
7	Tái định cư huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh	Dang thực hiện lựa chọn NĐT		2.700,0									450,0	450,0	450,0	1.350,0	450,0	450,0	450,0	1.350,0	2.700,0	
8	Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh	Công ty CP Vinhomes; Công ty CP giải pháp sáng tạo Việt; Công ty CP Đầu tư Cam Ranh	Quý I 2025- Quý I 2027	85.293,0	716	716	693	2.125,0	716,0	716,0	693,0	2.125,0	716,0	716,0	693,0	2.125,0	716,0	716,0	693,0	2.125,0	8.500,0	
9	Khu đô Công nghệ FPT	Dang thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư		9.290,0									166,0	166,0	168,0	500,0	166,0	166,0	168,0	500,0	1.000,0	
10	Dự án Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise	Công ty TNHH KN Cam Ranh	Quý I 2025- Quý IV 2025	46.371,0	616	616	617	1.849,0	616,0	616,0	617,0	1.849,0	616,0	616,0	617,0	1.849,0	616,0	616,0	617,0	1.849,0	7.396,0	
11	Khu nhà ở Vinpearl Phú Quý	Công ty cổ phần Vinpearl	Quý I 2025- Quý II 2027	10.665,1	416	416	418	1.250,0	416,0	416,0	418,0	1.250,0	416,0	416,0	418,0	1.250,0	416,0	416,0	418,0	1.250,0	5.000,0	
12	Khu đô thị hành chính huyện Diên Khánh	Công ty Cổ phần đầu tư VCN	Quý IV 2025- Quý I 2030	2.012,0	27	23	32	82,0	27,0	23,0	32,0	82,0	27,0	23,0	32,0	82,0	27,0	23,0	32,0	82,0	328,0	
13	Cụm công nghiệp Diên Thọ (giai đoạn 2, 30,98 ha)	Công ty Cổ phần đầu tư VCN	Quý I 2025- Quý IV 2025	251,0	15	15	16	46,0	15,0	15,0	16,0	46,0	15,0	15,0	16,0	46,0	15,0	15,0	16,0	46,0	184,0	
14	Dự án LAVILA MARINA CAM RANH BAY	Công ty CP Kiến Á Khánh Hòa	10/2024 - 04/2026	1.153,0	36	36	36	108,0	36,0	36,0	36,0	108,0	36,0	36,0	36,0	108,0	36,0	36,0	36,0	108,0	432,0	
15	Đầu Tư Phát Triển Đảo Hòn Tre	Công Ty Cổ Phần Vinpearl	2025-2027	9.580,2	208	212	205	625,0	208,0	212,0	205,0	625,0	208,0	212,0	205,0	625,0	208,0	212,0	205,0	625,0	2.500,0	
16	Mở rộng Cụm công nghiệp Diên Phú - VCN (giai đoạn 2)	Công ty Cổ phần đầu tư VCN	Quý I 2025- Quý II 2025	136,9	5	5	5	15,0	5,0	5,0	5,0	15,0									30,0	
17	Khu du lịch nghỉ dưỡng Mỹ Mỹ Resort	Công ty TNHH Carava Resort	2022 -2026	2.480,5	16	14	20	50,0	16,0	14,0	20,0	50,0	16,0	14,0	20,0	50,0	16,0	14,0	20,0	50,0	200,0	
18	Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long	Công ty CP Đầu tư xây dựng Đồng Dương Nha Trang	Quý I 2025- Quý IV 2025	1.092,0	18	18	18	54,0	18,0	18,0	18,0	54,0	18,0	18,0	18,0	54,0	18,0	18,0	18,0	54,0	216,0	
19	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Diên Thọ	Công ty TNHH BJ Korea	Quý I 2025- Quý IV 2025	130,5	8	7	10	25,0	8,0	7,0	10,0	25,0	8,0	7,0	10,0	25,0	8,0	7,0	10,0	25,0	100,0	
20	Champarama Resort & Spa	Công ty Cổ phần VegaCity	Quý I 2025- Quý III 2025	3.000,0	600	600	600	1.800,0	200,0	200,0	200,0	600,0	200,0	200,0	200,0	600,0					3.000,0	
21	Khu đô thị hỗn hợp Cam Lâm	Dang thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư		9.700,0									150,0	150,0	150,0	450,0	150,0	150,0	150,0	450,0	900,0	
22	Khu du lịch Nha Trang Seahorse Resort & Spa	Công ty CP Đầu tư Du lịch Hồng Ngọc Việt	Quý I 2025- Quý IV 2025	2.229,0	50	50	50	150,0	70,0	70,0	60,0	200,0	30,0	30,0	40,0	100,0	20,0	20,0	10,0	50,0	500,0	
B	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI				35,0	35,0	35,0	105,0	36,7	36,7	36,6	110,0	30,0	30,0	30,0	90,0	26,0	26,0	26,0	78,0	383,0	

STT	Tên dự án/công trình	Tên Nhà đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Vốn thực hiện năm 2025 (Tỷ đồng)																Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	
					Tháng 01/2025	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025	Quý I/2025	Tháng 04/2025	Tháng 05/2025	Tháng 06/2025	Quý II	Tháng 07/2025	Tháng 08/2025	Tháng 09/2025	Quý III	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Quý IV		Cả năm
1	Các dự án ngoài Khu kinh tế, Khu công nghiệp				35.0	35.0	35.0	105.0	36.7	36.7	36.6	110.0	30.0	30.0	30.0	90.0	26.0	26.0	26.0	78.0	383.0	Sở Tài chính
1	Sản xuất và kinh doanh rượu, đồ uống có cồn, đồ uống khác	NDT 01: Mematkhonov Islam, Gruz tỉnh Nam, Quốc tịch Kyrgyzstan NDT 02: Ibragimov Sergen, Gruz tỉnh Nam, Quốc tịch Kyrgyzstan	2024-2025	125.0	11.7	11.7	11.6	35.0	11.7	11.7	11.6	35.0	10.0	10.0	10.0	30.0	8.3	8.3	8.3	25.0	125.0	
2	Dự án Chân mười công nghệ cao Khánh Bình	ECOM TECH CO.,LTD	2024-2025	258.0	23.3	23.3	23.4	70.0	25.0	25.0	25.0	75.0	20.0	20.0	20.0	60.0	17.7	17.7	17.7	53.0	258.0	

PHỤ LỤC V
TIẾN ĐỘ PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 2389/KH-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số TT	QUY HOẠCH	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan chủ trì lập quy hoạch	Thời hạn hoàn thành	Ghi chú
	QUY HOẠCH XÂY DỰNG	Sở Xây dựng			
I	THÀNH PHỐ NHA TRANG				
	QUY HOẠCH PHẦN KHU		UBND thành phố Nha Trang		
1	Điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu vực Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang			Quý I/2025	
2	Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu dân cư phía Tây thành phố Nha Trang thuộc các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Trung, Vĩnh Thái			Quý I/2025	
3	Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu dân cư phường Vĩnh Hải – Vĩnh Hòa			Quý I/2025	
4	Đồ án Quy hoạch phân khu Khu dân cư các phường Tân Lập – Lộc Thọ – Phước Tiến, thành phố Nha Trang			Quý I/2025	
5	Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu dân cư phường Phước Long - Vĩnh Trường - Vĩnh Nguyên.			Quý I/2025	
6	Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu dân cư phường Xương Huân-Vạn Thạnh			Quý I/2025	
7	Đồ án Quy hoạch phân khu Khu dân cư các phường Phước Tân – Phước Hải – Phước Hòa			Quý I/2025	
8	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu dân cư phía Bắc tỉnh lộ 3, thành phố Nha Trang			Quý I/2025	
9	Điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu dân cư xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang			Quý I/2025	
10	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu dân cư phía Tây đường Lê Hồng Phong			Quý I/2025	
11	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu vực phía Đông đường 2 tháng 4, phường Vĩnh Hải - Vĩnh Phước - Vĩnh Thọ			Quý II/2025	
12	Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu dọc tuyến đường Phạm Văn Đồng, phường Vĩnh Hòa và xã Vĩnh Lương			Quý II/2025	
13	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu dân cư sông Kim Bồng, phường Phương Sơn – Phương Sài – Vạn Thắng – Ngọc Hiệp			Quý II/2025	
14	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu vực Miếu Cậu – Bắc Bãi Dong, xã Phước Đồng			Quý II/2025	
15	Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu dân cư xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang			Quý II/2025	
16	Đồ án Quy hoạch phân khu Khu dân cư Đường Đệ			Quý II/2025	
17	Quy hoạch phân khu Khu dân cư Cồn Ngọc Thảo và Cồn Nhất Trí, thành phố Nha Trang			Quý III/2025	
18	Đồ án QHPK Khu dân cư xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang			Quý III/2025	
19	Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu vực núi Cô Tiên, thành phố Nha Trang			Quý III/2025	
20	Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu vực các đảo thuộc vịnh Nha Trang, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang			Quý III/2025	
21	Đồ án QHPK Khu vực dọc hai bên đường từ ngã ba Đồng Bò đi Trảng É-Quốc lộ 1A, thành phố Nha Trang			Quý III/2025	
22	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) tại Khu vực núi Chín Khúc, thành phố Nha Trang và huyện Diên Khánh		Sở Xây dựng	Quý II/2025	
II	THÀNH PHỐ CAM RANH				
	QUY HOẠCH PHẦN KHU		UBND thành phố Cam Ranh		
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú, thành phố Cam Ranh			Quý IV/2025	
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu dân cư thuộc khu vực tổ dân phố Trà Long 2, phường Ba Ngói			Quý IV/2025	

Số TT	QUY HOẠCH	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan chủ trì lập quy hoạch	Thời hạn hoàn thành	Ghi chú
3	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực 1 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa			Quý IV/2025	
4	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực 2 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa			Quý IV/2025	
5	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực 4 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa			Quý IV/2025	
6	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực 5 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa			Quý IV/2025	
7	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực 6 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa			Quý IV/2025	
8	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực 7 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa			Quý IV/2025	
9	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực 8 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa			Quý IV/2025	
10	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực 9 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa			Quý IV/2025	
III HUYỆN CAM LÂM					
	QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ		UBND huyện Cam Lâm		
1	Đồ án phân khu sinh thái núi Cù Hin			Quý IV/2025	
2	Đồ án phân khu phức hợp phía Tây			Quý IV/2025	
3	Đồ án phân khu sinh thái phía Tây Nam			Quý IV/2025	
4	Đồ án phân khu sinh thái phía Tây Bắc			Quý IV/2025	
IV HUYỆN DIÊN KHÁNH					
	QUY HOẠCH PHÂN KHU		UBND huyện Diên Khánh		
1	Quy hoạch phân khu vùng đô thị Đông Bắc (tiểu phân khu 1.1 và 1.2 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Diên Khánh đến năm 2040).			Quý II/2025	
2	Quy hoạch phân khu Vùng đô thị Đông Nam (tiểu phân khu 2.1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Diên Khánh đến năm 2040).			Quý II/2025	
3	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu trung tâm TTDK			Quý II/2025	
4	Điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu đô thị phía Tây thành phố Nha Trang Khu I (tiểu phân khu 2.2 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Diên Khánh đến năm 2040).			Quý II/2025	
5	Điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu đô thị phía Tây thành phố Nha Trang (tiểu phân khu 2.3 và 2.4 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Diên Khánh đến năm 2040).			Quý II/2025	
6	Quy hoạch phân khu vùng đô thị phía Bắc Sông Cái (tiểu phân khu 5.2 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Diên Khánh đến năm 2040).			Quý II/2025	
7	Quy hoạch phân khu Vùng trung tâm đô thị hành chính văn hóa (tiểu phân khu 3.2 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Diên Khánh đến năm 2040).			Quý II/2025	
8	Quy hoạch phân khu Vùng đô thị đầu mối trung chuyển (tiểu phân khu 4.1 và 4.2 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Diên Khánh đến năm 2040).			Quý II/2025	
9	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Cụm công nghiệp Diên Thọ			Quý II/2025	
10	Quy hoạch phân khu Vùng trung tâm đô thị hành chính văn hóa (tiểu phân khu 3.3)			Quý IV/2025	
11	Quy hoạch phân khu Vùng đô thị đầu mối trung chuyển (tiểu phân khu 4.3)			Quý IV/2025	
12	Quy hoạch phân khu Khu sản xuất công nghiệp dịch vụ (tiểu phân khu 7.1 và 7.2)			Quý IV/2025	
	QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ		UBND huyện Diên Khánh		
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Diên Lâm			Quý III và Quý IV/2025	
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Diên Tân			Quý III và Quý IV/2025	

Số TT	QUY HOẠCH	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan chủ trì lập quy hoạch	Thời hạn hoàn thành	Ghi chú
3	Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Đồng			Quý III và Quý IV/2025	
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Suối Tiên			Quý III và Quý IV/2025	
V THỊ XÃ NINH HÒA					
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ			UBND thị xã Ninh Hòa		
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Ninh Hòa đến năm 2040			Quý I/2025	
QUY HOẠCH PHẦN KHU			UBND thị xã Ninh Hòa		
1	Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu vực đô thị phía Tây Nam trung tâm đô thị Ninh Hòa (phần khu A1)			Năm 2025	
2	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu trung tâm đô thị mới ven Đầm Nha Phu (Phần khu A2)			Năm 2025	
3	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị, dịch vụ, du lịch ven đầm Nha Phu (Phần khu A3)			Năm 2025	
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị, dịch vụ, du lịch phía Nam núi Hòn Hèo (phần khu A4)			Năm 2025	
5	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị phía Đông cao tốc Vân Phong – Nha Trang (phần khu A5)			Năm 2025	
6	Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu trung tâm đô thị, công nghiệp phường Ninh Xuân (phần khu A6)			Năm 2025	
7	Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu trung tâm đô thị phường Ninh Sim (phần khu A7)			Năm 2025	
8	Đồ án Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu trung tâm đô thị phường Ninh An (phần khu A8)			Năm 2025	
9	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu trung tâm đô thị phường Ninh Thọ (phần khu A9)			Năm 2025	
VI HUYỆN VẠN NINH					
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ			UBND huyện Vạn Ninh		
1	Quy hoạch chung đô thị mới Vạn Ninh ,tỉnh Khánh Hòa đến năm 2045			Năm 2025	
VII KHU KINH TẾ VÂN PHONG					
QUY HOẠCH PHẦN KHU			BQL. KKT Vân Phong		
1	Phần khu 04: Khu đô thị, du lịch Vĩnh Yên - Mũi Đá Sơn			Quý I/2025	
2	Phần khu 05: Khu đô thị, dịch vụ du lịch Tuần Lễ - Hòn Ngang			Quý I/2025	
3	Phần khu 06: Khu du lịch Đảo Diệp Sơn			Quý III/2025	
4	Phần khu 07: Khu đô thị sinh thái Đại Lãnh			Quý IV/2025	
5	Phần khu 09: Khu sinh thái núi Tây Tu Bông			Quý IV/2025	
6	Phần khu 10: Khu sinh thái núi Tây Vạn Giã			Quý IV/2025	
7	Phần khu 11: Khu đô thị Vạn Giã và vùng phụ cận			Quý IV/2025	
8	Phần khu 12: Khu đô thị Nam Vạn Giã			Quý IV/2025	
9	Phần khu 13: Khu công nghiệp và dịch vụ Vạn Hưng			Quý IV/2025	
10	Phần khu 14: Khu đô thị, đa năng Ninh Hải			Quý I/2025	
11	Phần khu 15: Khu dịch vụ đô thị, công nghiệp Tây Ninh An			Quý I/2025	
12	Phần khu 16: Khu dịch vụ đô thị và dân cư Đông Bắc Ninh Hòa			Quý I/2025	
13	Phần khu 17: Khu đô thị và công nghiệp tập trung Bắc Hòn Hèo			Quý I/2025	

Số TT	QUY HOẠCH	Cơ quan chủ trì đơn đốc, theo dõi, đánh giá	Cơ quan chủ trì lập quy hoạch	Thời hạn hoàn thành	Ghi chú
14	Phân khu 18: Khu đô thị dịch vụ trung tâm Ninh Hòa			Quý II/2025	
15	Phân khu 19: Khu chức năng công nghiệp và cảng biển Nam Vân Phong			Quý I/2025	
16	Khu Công nghiệp Nam cam Ranh			Quý IV/2025	
VIII	HUYỆN KHÁNH VINH				
	QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN		UBND huyện Khánh Vĩnh		
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Khánh Vĩnh đến năm 2040			Năm 2025	
IX	HUYỆN KHÁNH SƠN				
	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN		UBND huyện Khánh Sơn		
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Khánh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050			Quý I/2025	
	QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN		UBND huyện Khánh Sơn		
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2040			Năm 2025	
	QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ		UBND huyện Khánh Sơn		
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Lâm, huyện Khánh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040			Quý I/2025	
2	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Hiệp, huyện Khánh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040			Quý I/2025	
3	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040			Quý I/2025	
4	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bình, huyện Khánh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040			Quý I/2025	
5	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040			Quý I/2025	
6	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Ba Cùm Bắc, huyện Khánh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040			Quý I/2025	
7	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Ba Cùm Nam, huyện Khánh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040			Quý I/2025	

PHỤ LỤC VI
KẾ HOẠCH THU HÚT, LẤP ĐẦY CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 2389/KH-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Tên Nhà đầu tư hạ tầng KCN, CCN	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)				Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
				Đến hết Quý I/2025	Đến hết Quý II/2025	Đến hết Quý III/2025	Đến hết Quý IV/2025		
I	Khu công nghiệp							BQL KKT Vân Phong	
1	KCN Suối Dầu	Công ty CP Khu công nghiệp Suối Dầu	136.72	100	100	100	100		
2	KCN Ninh Thủy	Công ty CP Hoàn Cầu Vân Phong	207.9	54	56	70	80		Dự kiến công trình thi công hoàn thành trong tháng 6/2025
II	Cụm công nghiệp							Sở Công Thương	
1	CCN Đặc Lộc	BQL KKT Vân Phong	34.5	100	100	100	100		
2	CCN Diên Phú	Sở Công Thương	49.8	100	100	100	100		
3	CCN Diên Phú - VCN	Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	25.2	100	100	100	100		
4	CCN Trảng É 1	Công ty TNHH MTV Bất động sản Khatoco	35.0	100	100	100	100		
5	CCN Trảng É 2	Công ty TNHH MTV Bất động sản Khatoco	44.6	10	30	50	100		
6	CCN Sông Cầu	Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	40.4	80	80	90	100		Đã thi công hoàn thành
7	CCN và chăn nuôi Khatoco	Tổng công ty Khánh Việt	35.6	69	69	75	100		Đã thi công hoàn thành

STT	Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Tên Nhà đầu tư hạ tầng KCN, CCN	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)				Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
				Đến hết Quý I/2025	Đến hết Quý II/2025	Đến hết Quý III/2025	Đến hết Quý IV/2025		
8	CCN Ninh Xuân	Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư thương mại Công nghiệp King Han	50.0						Đang chờ QHC thị xã Ninh Hòa và QH 1/2000 phê duyệt để lập QH chi tiết 1/500
9	CCN Diên Thọ	Công ty CP B.J Korea (Công ty CP Đầu tư VCN)	18.9						Đã hoàn thành GPMB; dự kiến tháng 02/2025 khởi công, tháng 12/2025 hoàn thành công trình
10	CCN Diên Thọ giai đoạn 2	Công ty cổ phần đầu tư VCN	31.0						Đang thực hiện GPMB; dự kiến quý III/2025 khởi công và hoàn thành trong năm 2026

PHỤ LỤC VII
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH DỰ KIẾN HOÀN THÀNH, ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 2389/KH-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên dự án/công trình	Tên Nhà đầu tư	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính	
I	Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp									BQL KKT Vân Phong; Sở Công Thương
1	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Ninh Thủy	Công ty CP Hoàn Cầu Vân Phong			6	2025		152	ha	
2	Mở rộng CCN Diên Phú VCN	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN			5	2025	136.92			
3	Cụm công nghiệp Diên Thọ (18,9 ha)	Công ty CP B.J Korea (Công ty CP Đầu tư VCN)	2	2025	12	2025	130.5	18.9	ha	
II	Các dự án sản xuất kinh doanh trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp									BQL KKT Vân Phong; Sở Tài chính; Sở Công Thương
a	Khu công nghiệp Suối Dầu									
1	Dự án Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Hồng Phát	Công ty TNHH Dịch vụ Sản xuất Hồng Phát	9	2024	5	2025	41	5,000	tấn/năm	
b	Khu công nghiệp Ninh Thủy									
1	Dự án Nhà xưởng - Kho logistics Thanh Lê	Công ty Cổ phần Logistic Thanh Lê		2022		2025	100	gồm 04 Nhà xưởng kết hợp kho bãi lưu giữ hàng hóa	m2	
2	Dự án Nhà máy bê tông IBS Vân Phong	Công ty cổ phần bê tông IBS Vân Phong		2022		2025	60	Trạm sản xuất bê tông tươi công suất 90 m ³ /h, năng lực sản xuất có thể đạt 150.000 m ³ /năm và 500.000 m bê tông cấu kiện thép	m3	

STT	Tên dự án/công trình	Tên Nhà đầu tư	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính	
3	Nhà máy chế biến Thủy sản	Công ty TNHH Thủy sản Australis Việt Nam		2024		2025	156	12.000 tấn/năm	tấn	
III	Các dự án đầu tư khác trong Khu kinh tế									BQL KKT Vân Phong
1	Dự án Khu du lịch nghỉ mát, nghỉ dưỡng bãi Ông Hào	Công ty TNHH Khách sạn và nghỉ dưỡng Thiên niên kỷ Vân Phong		2022		2025	53	Xây dựng KDL đạt tiêu chuẩn 4 sao; 88 phòng các loại, các công trình dịch vụ hỗ trợ.		
2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ granit tầng lẫn lam ốp lát tại khu vực Tân Dân 2			2024		2025	24.658	Công suất thiết kế khai thác mỏ 15.750 m2 nguyên khối/ năm	m2	
IV	Các dự án đầu tư ngoài Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp									Sở Tài chính
1	Chế biến dăm gỗ Đại Thắng Sông Cầu	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN LÂM SẢN ĐẠI THẮNG SÔNG CẦU			1	2025	30	200,000	tấn/năm	
2	Nhà kho chứa hàng	Công ty Cổ phần Yên sào Khánh Hòa			12	2025	51.15	7,032	m2	
3	Sản xuất và kinh doanh rượu, đồ uống có cồn, đồ uống khác	Nhà đầu tư thứ nhất: Mamatkhanov Islam; Nhà đầu tư thứ hai Ibragimov Sergei			12	2025	125	13,130	m2	
4	Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG NHA TRANG			12	2025	1092	39	tầng	
5	Nhà máy may Lgistik Unicorp Việt Nam	CÔNG TY TNHH LOGISTIK UNICORP VIỆT NAM			3	2025	70	1,000,000	sản phẩm/năm	

STT	Tên dự án/công trình	Tên Nhà đầu tư	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính	
7	Nhà máy nước Sơn Thạnh	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SƠN THẠNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGÀNH NƯỚC ĐN			6	2025	400	Giai đoạn 1: 25.000	m3/ngày	
8	Khai thác cát, sỏi, cuội làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Ba Cùm Bắc, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	CÔNG TY TNHH TM THIÊN KIM NT			7	2025	6.16	31300	m3/năm	
9	Trạm trộn bê tông HDP Nha Trang	CÔNG TY CỔ PHẦN HDP NHA TRANG			12	2025	28	500	m3/ngày	
10	Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise	Công ty TNHH KN Cam Ranh			12	2025	46,371.0	794,45	ha	
11	Khu đô thị hành chính huyện Diên Khánh	Công ty Cổ phần Đầu tư VCN			12	2025	2012	89,1	ha	
12	Công trình Thủy điện Sông Giang	Công ty CP Khai thác Thủy điện Sông Giang			9	2025	797.93	12	MW	
13	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II	Công ty CP BĐS Hà Quang			12	2025	821.96	65.7	ha	
14	Khu đô thị biển An Viên	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ bất động sản Phú Quý			1	0/2025	295.6	13.64	ha	
15	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư S1	Công ty Cổ phần Vinpearl			9	2025	65.19	2.99	ha	

